

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
cho lao động tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 60/TTr-SLĐTBXH ngày 22/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2020”.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ngân hàng CSXH tỉnh;
- Lưu: VT, VX₁.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Văn Đa

ĐỀ ÁN

**Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động
tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. MỤC TIÊU

1. Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho 35.000 lao động thuộc đối tượng quy định tại Đề án này, trong đó:

- 70% phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- 30% chuyển đổi ngành nghề, cung ứng cho các khu công nghiệp, các ngành sản xuất phi nông nghiệp và xuất khẩu lao động;
- Sau đào tạo có ít nhất 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ: 700 lượt cán bộ, công chức cấp xã/năm.

II. ĐỐI TƯỢNG

1. Lao động nông thôn từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi (đối với nam), 55 tuổi (đối với nữ), có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

- a) Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã;
- b) Người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi;
- c) Lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn không trực tiếp làm nông nghiệp có nhu cầu học nghề để tìm việc làm, tự tạo việc làm mới hoặc chuyển đổi ngành nghề.

Trong các đối tượng nêu trên, ưu tiên lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

2. Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công

chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu hụt do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2020.

III. CHÍNH SÁCH

1. Đối với người học trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo:

- Người khuyết tật : Tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

- Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm: Tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ cận nghèo: Tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.

- Lao động khác: Tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học.

b) Hỗ trợ tiền ăn, đi lại:

- Đối tượng được hỗ trợ: Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

- Hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

- Hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng người khuyết tật, người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/ khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên.

2. Chính sách đối với giáo viên, giảng viên:

a) Giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp thường xuyên phải xuống thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đào tạo nghề với thời gian từ 15 ngày trở lên trong tháng được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu chung.

b) Người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, nông dân sản xuất giỏi tham gia đào tạo nghề cho lao động) được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 25.000 đồng/giờ; người dạy nghề là tiến sĩ

khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000 đồng/buổi. Mức cụ thể do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quyết định.

3. Chính sách đối với cơ sở tham gia đào tạo:

a) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập và ngoài công lập; trung tâm khuyến nông, lâm; doanh nghiệp, hợp tác xã, nông trường, lâm trường, trang trại và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp, được tham gia đào tạo nghề cho lao động bằng nguồn kinh phí quy định trong Đề án này và được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp đối với giảng viên, giáo viên; kỹ năng dạy học đối với người dạy nghề; nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp đối với cán bộ quản lý.

b) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo nghề cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập đối với các nghề cần thiết phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương mà các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác chưa đầu tư.

4. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã:

Cán bộ, công chức cấp xã tùy theo chức vụ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ khi tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo Đề án được hỗ trợ chi phí ăn, ở, tài liệu học tập,... theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức hiện hành.

IV. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, cán bộ, công chức xã và người lao động về vai trò của đào tạo nghề đối với tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là khu vực nông thôn.

a) Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề, về vai trò vị trí của đào tạo nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập để lao động nông thôn biết và tích cực tham gia học nghề.

b) UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng kế hoạch hàng năm gắn đào tạo nghề với các chương trình giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ - du lịch để huy động thêm nguồn lực đào tạo nghề từ các chương trình trên, nâng hiệu quả các nguồn đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất cho nhân dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc.

2. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

a) Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Đầu tư cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập một số trang thiết bị dạy nghề cần thiết giúp phát triển kinh tế - xã hội địa phương mà tư nhân chưa đầu tư và không trùng lắp nghề đào tạo để một trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập có thể tổ chức đào tạo nghề trên địa bàn nhiều huyện.

b) Thu hút các cơ sở giáo dục đại học; viện nghiên cứu; trung tâm khuyến nông, lâm, ngư; doanh nghiệp, hợp tác xã; các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có đủ điều kiện giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề cho lao động.

c) Tăng cường thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo.

3. Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý:

a) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên, giáo viên cơ hữu, người dạy nghề để nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động.

b) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp cho cán bộ theo dõi công tác đào tạo nghề tại các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

4. Phát triển chương trình đào tạo:

a) Phát triển chương trình đào tạo nghề cho lao động theo yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động và nhu cầu của người học, thường xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới.

b) Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, nông dân sản xuất giỏi tham gia xây dựng chương trình đào tạo nghề cho lao động.

c) Nội dung chương trình đào tạo sơ cấp phải được xây dựng và phê duyệt theo đúng quy định hiện hành. Nội dung chương trình đào tạo dưới 03 tháng phải đảm bảo các yêu cầu về kiến thức nghề, kỹ năng nghề, có thời gian thực học tối thiểu không dưới 100 giờ thực học.

5. Tổ chức đào tạo:

a) Hàng năm, UBND các huyện, thành phố căn cứ nguồn kinh phí của Đề án được tỉnh phân bổ và nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án khác cho đào tạo lao động để xác định các lớp đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cần tổ chức, địa bàn tổ chức; chọn cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp tham gia đào tạo và phê duyệt kế hoạch đào tạo gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và làm căn cứ thực hiện;

b) Ưu tiên đào tạo các ngành nghề phục vụ dự án hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng ưu tiên, đào tạo nghề tại các xã nông thôn mới; đào tạo gắn với giải quyết việc làm cho lao động.

c) Tổ chức đào tạo chủ yếu là dạy thực hành tại nơi sản xuất. Thời gian đào tạo phải phù hợp với nghề đào tạo, đặc điểm của quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi ở từng vùng, từng địa phương và phù hợp với nhu cầu của người học.

d) Các nghề đào tạo đa dạng, cụ thể, theo nhu cầu của người học và thực tiễn sản xuất; từ đào tạo một công đoạn, một kỹ năng nghề nhất định, đến đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ một cách đầy đủ, toàn diện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

đ) Tổ chức lồng ghép, huy động các nguồn lực trong đào tạo linh hoạt, phù hợp giữa các đề án, chương trình, nhất là chương trình phổ biến, nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho cộng đồng; giữa các chính sách khác nhau, các đối tượng đào tạo.

e) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm đề xuất nghề nông nghiệp để đào tạo, địa bàn tổ chức, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các xã lựa chọn cơ sở có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả các lớp đào tạo nghề nông nghiệp.

g) Căn cứ kế hoạch đào tạo nghề của UBND cấp huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ký hợp đồng đào tạo nghề, tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định; định kỳ hàng quý, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo UBND cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả đào tạo nghề trên địa bàn.

6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã:

a) Tổ chức rà soát, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức xã sát với tình hình thực tế và phù hợp với quy hoạch cán bộ ở cấp xã.

b) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của tỉnh, của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng chương trình, nội dung giảng dạy.

c) Sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

7. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện tổ chức đào tạo nghề, các chính sách hỗ trợ học nghề, tình hình việc làm của người học nghề; tình hình quản lý, sử dụng kinh phí của Đề án;

b) Hàng năm, tổ chức khảo sát, đánh giá hiệu quả sau đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo.

V. KINH PHÍ

1. Dự kiến kinh phí:

Nguồn kinh phí, nội dung chi	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng (triệu đồng)
a) Ngân sách trung ương:	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	52.500
- Hỗ trợ thực hiện các hoạt động của Đề án; hỗ trợ lao động nông thôn đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	50.000
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã.	400	400	400	400	400	2.000
- Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát, đánh giá.	100	100	100	100	100	500
b) Ngân sách địa phương:	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
Hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng tại Mục 1, Khoản II.	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
c) Nguồn kinh phí khác:	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
Tổng cộng (a + b + c)	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	67.500

2. Nguồn kinh phí:

a) Ngân sách trung ương: Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để triển khai thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Ngân sách địa phương: Nguồn kinh phí đào tạo nghề xã hội được phân bổ trong dự toán hàng năm qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Nguồn kinh phí khác: Lồng ghép, huy động nguồn lực từ các chương trình, đề án khác có tổ chức đào tạo, chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ, du lịch, chương trình khuyến công, khuyến nông và đóng góp của các huyện, thành phố, Quỹ hỗ trợ đào tạo nghề của tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan: Thực hiện theo Thông tư số 30/2012/TTLT-LĐTBXH-BNV-BNNPTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ

Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” và các văn bản hiện hành liên quan đến Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực Đề án, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch, tham mưu phân bổ kinh phí và tổ chức thực hiện Đề án.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp của tỉnh tuyên truyền, vận động hội viên tham gia dạy nghề, học nghề và giám sát tình hình triển khai thực hiện Đề án./ *gh*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Văn Đa